

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 96 /CBTT-LT-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lương thực thành Phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: FCS
- Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 3967 2060 Fax: (028) 3967 2022
- Email: info@foodcosa.vn Website: www.foodcosa.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/04/2024 tại đường dẫn: <https://foodcosa.vn/bao-cao-tai-chinh-quy-i-nam-2024/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I năm 2024
- Bản thuyết minh BCTC Quý I/2024

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Huỳnh Thị Phụng

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.704.283.651	38.715.238.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.439.997.459	20.106.835.374
1. Tiền	111		10.439.997.459	20.106.835.374
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.868.412.136	8.157.327.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.834.731.093	2.387.935.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.147.270.991	479.719.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.118.447.710	2.521.709.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		2.767.962.342	2.767.962.342
IV. Hàng tồn kho	140		47.490.878.134	8.788.449.069
1. Hàng tồn kho	141		47.490.878.134	8.788.449.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.904.995.922	1.662.626.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		470.577.316	209.544.490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		184.067.647	186.164.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.250.350.959	1.266.918.353
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		678.719.686.359	681.492.950.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		654.575.107.303	657.236.754.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86.105.940.398	88.711.032.884
- Nguyên giá	222		613.293.674.298	613.362.401.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(527.187.733.900)	(524.651.368.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		568.469.166.905	568.525.721.326
- Nguyên giá	228		574.634.903.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.165.736.888)	(6.324.730.467)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.700.500	5.700.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.966.522.520	18.966.522.520
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(656.071.409)	(656.071.409)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.172.356.036	5.283.973.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.172.356.036	5.283.973.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		750.423.970.010	720.208.189.240
NGUỒN VỐN			-	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		687.857.513.834	657.918.136.081
I. Nợ ngắn hạn	310		119.754.158.834	89.664.781.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.010.513.706	25.934.721.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21206890310	3.550.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		812.879.864	654.888.878
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.665.440.551	25.512.382.571
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.020.000.000	1.480.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.135.834.403	35.176.638.323
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		568.103.355.000	568.253.355.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		568.103.355.000	568.253.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.566.456.176	62.290.053.159
I. Vốn chủ sở hữu	410		62.566.456.176	62.290.053.159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(192.571.543.824)	(192.847.946.841)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(192.847.946.841)	(193.860.856.047)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		276.403.017	1.012.909.206
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		750.423.970.010	720.208.189.240

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương

Ngày 01 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Đoàn Quang Long

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		106.334.688.079	88.597.065.180	106.334.688.079	88.597.065.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		106.334.688.079	88.597.065.180	106.334.688.079	88.597.065.180
4. Giá vốn hàng bán	11		88.707.599.540	71.997.447.343	88.707.599.540	71.997.447.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17.627.088.539	16.599.617.837	17.627.088.539	16.599.617.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.238.936	16.406.654	15.238.936	16.406.654
7. Chi phí tài chính	22		394.844.907	390.568.149	394.844.907	390.568.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.724.752.002	1.388.704.738	1.724.752.002	1.388.704.738
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.389.877.097	14.832.300.484	15.389.877.097	14.832.300.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		132.853.469	4.451.120	132.853.469	4.451.120
12. Thu nhập khác	31		264.309.774	312.361.516	264.309.774	312.361.516
13. Chi phí khác	32		120.760.226	29.787.630	120.760.226	29.787.630
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		143.549.548	282.573.886	143.549.548	282.573.886
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		276.403.017	287.025.006	276.403.017	287.025.006
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		276.403.017	287.025.006	276.403.017	287.025.006
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		11	11	11	11
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		11	11	11	11

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương

Ngày 01 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám Đốc



Đoàn Quang Long

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.527.604.499	95.627.823.488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(141.056.006.628)	(83.950.936.518)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.380.774.079)	(2.343.571.725)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.472.214.737	6.095.879.033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.260.409.830)	(2.817.883.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.697.371.301)	12.611.310.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.498.946	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.498.946	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.666.872.355)	12.611.310.827
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.106.835.374	9.875.580.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.440	62.417
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.439.997.459	22.486.953.288

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương



Đoàn Quang Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thực TP.HCM hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016; Do đăng ký điều chỉnh mã ngành kinh doanh xăng dầu nên được cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 03 tháng 04 năm 2019. Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04 tháng 04 năm 2023 về việc bổ sung, sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh và thay đổi giấy tờ pháp lý cá nhân của đại diện pháp luật Công ty.

- Vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày 31/03/2024: 294.500.000.000 đồng
- Vốn thực góp đến 31/03/2024: 255.138.000.000 đồng
- Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phần bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác
 - Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh - NH CP Sài Gòn Công Thương
 - Cty Cổ phần Phú Tam Khôi - Cty CP Bao bì Bình Tây
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Xí nghiệp Lương thực Cửu Long
 - Xí nghiệp Lương thực Saigon Satake
 - Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới
 - Xí nghiệp Lương thực Thới An
 - Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc
 - Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn
 - Xí nghiệp Lương thực Thanh An
 - CN Foodcomart Sài Gòn
 - CN Foodcomart Tây Ninh
 - CN Foodcomart ĐăkNong

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31./12/).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh Nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo. Phù hợp tình hình hoạt động của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

5-Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền và PP giá bán lẻ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 55	năm	theo khoản 3, điều 10, chương III, TT 45/2013/TT-BTC
Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm	
Phương tiện vận tải	06 - 30	năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm	
Tài sản cố định khác	04 - 25	năm	
Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm	
Phần mềm máy tính	05	năm	

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm :Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán; và hàng bán bị trả lại

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xác định giá vốn hàng bán tương ứng cùng kỳ với ghi nhận doanh thu và tuân thủ theo chế độ và chuẩn mực kế toán về giá vốn hàng bán của qui định hiện hành

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Được ghi nhận chi phí phát sinh liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; nếu không đáp ứng điều kiện là chi phí tính thuế theo quy định của luật thuế thì được ghi nhận là chi phí kế toán ; và được mở theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền	Đến 31/03/2024		Đầu năm	
- Tiền mặt	2.811.562.000		1.297.752.000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.628.435.459		18.809.083.374	
- Tiền đang chuyển	0		0	
Cộng	10.439.997.459		20.106.835.374	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);				
		Đến 31/03/2024		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
+ Cty CP Phú Tam Khôi	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822
Cộng	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10.577.034.161		10.577.034.161	10.577.034.161
+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương(cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 2.733cp. Tc : 112.056 cp)	1.268.317.114		1.268.317.114	1.268.317.114
+ Mua Cổ phiếu Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp, cp thường 43.820, TC: 183.820 cp)	1.923.733.832	-218.346.613	1.705.387.219	1.923.733.832
Cộng	13.769.085.107	-218.346.613	13.550.738.494	13.769.085.107
Tổng cộng	19.622.593.929	-656.071.409	18.966.522.520	19.622.593.929
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng				
	Đến 31/03/2024		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
HTX Vận Tài Đức Công	326.371.815		245.429.208	
Công ty TNHH EREX Việt Nam			394.300.000	
Công ty TNHH Phát triển Việt quốc Tế			979.530.000	
Công ty CP công nghệ và DV Chất Việt	1.926.710.000			
Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	318.567.007			
Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam	800.000.000		600.000.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	463.082.271		168.676.250	
Cộng	3.834.731.093		2.387.935.458	
4. Phải thu khác				
	Đến 31/03/2024		Đầu năm	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngắn hạn	3.118.447.710	0	2.521.709.853	
Tạm ứng	334.429.556			
Thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng, điện nước	30.841.072		13.060.320	
Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ Công ty Ajinomoto Việt Nam	113.180.000		206.910.000	
Công ty CP đầu tư địa ốc Bến Thành - Đây là khoản tiền thuê đất nộp hộ cho Công ty CP đầu tư địa ốc Bến Thành	2.295.747.456		2.230.226.626	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TMĐT Việt Nam	271.156.520			
Công ty cổ phần Acecook			11.038.593	

Phải thu khác	73.093.106		60.474.314			
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)						
- Ký cược, ký quỹ;						
Cộng	3.118.447.710	0	2.521.709.853	0		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đến 31/03/2024		Đầu năm			
- Hàng thiếu kiểm kê tại điểm bán si 1060 Âu Cơ, Q. Tân Bình	2.767.962.342		2.767.962.342			
6. Nợ xấu		Đến 31/03/2024		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi	0	0	0			0
- Bà Nguyễn Thị Xuân Trang						0
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola						0

7. Hàng tồn kho:	Đến 31/03/2024		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng đang đi trên đường;	0		0			
- Nguyên liệu, vật liệu;	16.125.347.623	0	732.396.913	0		
- Công cụ, dụng cụ;	350.099.472		221.118.320			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;						
- Thành phẩm;	24.969.969.163	0	112.373.761	0		
- Hàng hóa;	6.045.461.876		7.722.560.075			
- Hàng hóa gửi đi bán	0		0			
Cộng	47.490.878.134	0	8.788.449.069	0		

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

	Đến 31/03/2024	Đầu năm
- Mua sắm;	0	0
- XD/CB;	5.700.500	5.700.500
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trì	5.700.500	5.700.500
Cộng	5.700.500	5.700.500

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	396.992.912.156	192.212.881.966	8.364.887.159	12.420.041.077	3.371.679.213	613.362.401.571
- Mua trong năm			0		0	0
- Đầu tư XDDB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản				0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				36.000.000	32.727.273	68.727.273
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bán giao						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	396.992.912.156	192.212.881.966	8.364.887.159	12.384.041.077	3.338.951.940	613.293.674.298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	326.215.226.864	174.810.187.235	8.364.887.159	12.190.118.000	3.070.949.429	524.651.368.687
- Khấu hao trong năm	1.402.078.037	1.136.222.427		39.116.275	27.675.747	2.605.092.486
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				36.000.000	32.727.273	68.727.273
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Bán giao						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	327.617.304.901	175.946.409.662	8.364.887.159	12.193.234.275	3.065.897.903	527.187.733.900
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	70.777.685.292	17.402.694.731	0	229.923.077	300.729.784	88.711.032.884
- Tại ngày cuối năm	69.375.607.255	16.266.472.304	0	190.806.802	273.054.037	86.105.940.398

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 208.465.868.327

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	572.155.015.221	0	0	2.695.436.572	0	574.850.451.793
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do nộp nhát kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	0	0	0	215.548.000	0	215.548.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	572.155.015.221	0	0	2.479.888.572	0	574.634.903.793
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.629.293.895	0	0	2.695.436.572	0	6.324.730.467
- Khấu hao trong năm	56.554.421	0	0	0	0	56.554.421
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	215.548.000	0	215.548.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	3.685.848.316	0	0	2.479.888.572	0	6.165.736.888
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	568.525.721.326	0	0	0	0	568.525.721.326
- Tại ngày cuối năm	568.469.166.905	0	0	0	0	568.469.166.905

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

2.419.888.572

(¹) Đến thời điểm 31/03/2024, Tài sản vô hình tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.155.015.221 đồng. Trong đó có 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.855.000 đồng. Ngày 12/03/2018, Bộ tài chính có văn bản số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy (cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là : 119.323.400.000 đồng, nằm trong tổng số 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là : 561.416.855.000 đồng). Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên tại thời điểm 31/03/2024 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bán giao nên chưa ghi giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

sheet TS

13. Chi phí trả trước

	Đến 31/03/2024	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	470.577.316	209.544.490
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	470.577.316	209.544.490
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.475.000	23.687.500
+ Cước phí internet		
+ Chi phí bảo trì phần mềm	33.275.001	9.600.000
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo		56.673.347
+ Chi phí bảo hiểm	90.203.896	110.692.236
+ Chi phí khác	337.623.419	8.891.407
b) Dài hạn	5.172.356.036	5.283.973.432
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	5.172.356.036	5.283.973.432
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	21.982.494	54.956.238
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
+ Chi phí thuê đất của XN Cửu Long		187.500
+ Chi phí khác	58.705.536	59.663.187
+ Lợi thế kinh doanh (1)	440.466.833	486.032.368
+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)	4.651.201.173	4.683.134.139
Cộng	5.642.933.352	5.493.517.922

(1): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HDTV ngày 22/08/2017 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

(2): Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian phân bổ là 548 tháng. Năm 2024 là tháng sử dụng thứ 145.

	Đến 31/03/2024		Tăng	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
14. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	900.000.000		0	0	900.000.000	900.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	
Cộng	900.000.000				900.000.000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Đến 31/03/2024		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng

15. Trái phiếu phát hành

	Đến 31/03/2024			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
15.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
Cộng

15.2. Trái phiếu chuyển đổi

	Đến 31/03/2024	Đầu năm
16. Phải trả người bán		
a) ngắn hạn	26.010.513.706	25.934.721.309
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA-Thăng Long- XN Kinh doanh xăng dầu	1.208.880.000	1.119.980.000
Phải trả cho các đối tượng khác	439.910.092	453.017.695

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán 24.361.723.614 24.361.723.614

Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam 24.361.723.614 24.361.723.614

d) Phải trả người bán là các bên liên quan 24.361.723.614 24.361.723.614

Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam 24.361.723.614 24.361.723.614

Công ty Lương Thực Tiền Giang

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đến 31/03/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.044.418	654.888.878	1.623.768.104	1.465.777.118	67.044.418	812.879.864
Cộng	67.044.418	654.888.878	1.623.768.104	1.465.777.118	67.044.418	812.879.864
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009		0	0	488.454.009	
3. Thuế thu nhập cá nhân	707.246.846	0	18.248.075	1.680.681	690.679.452	0
4. Thuế nhà đất	4.173.080		247.717.843	247.717.843	4.173.080	
5. Tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
6. Các loại thuế khác	0		64.000.000	64.000.000	0	
Cộng	1.199.873.935	0	329.965.918	313.398.524	1.183.306.541	0
Tổng cộng	1.266.918.353	654.888.878	1.953.734.022	1.779.175.642	1.250.350.959	812.879.864

18. Chi phí phải trả

Đến 31/03/2024

Đầu năm

a) Ngắn hạn	35.665.440.551	25.512.382.571
+ Thuê đất từ năm 2022 đến 31/03/2024	9.847.865.693	372.899.776
+ Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016.	1.062.000.000	1.062.000.000
+ Công ty đang trích trước tiền Án phí theo bản án 1046/KDTM-PT	43.860.000	43.860.000
+ Trích trước số tiền lãi chậm nộp CPH theo bản án hợp ngày 01/12/2020 - phải trả Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam- cty cổ phần	10.466.444.992	10.466.444.992
+ Trích trước số tiền lãi chậm nộp từ số phải trả từ CPH theo Nghị quyết số 04/NQ-LT-HDQT ngày 19/8/2020 (tính từ 1/1/2018 đến ngày 08/10/2018)	3.710.924.201	3.710.924.201
+ Khác (lãi năm 2018 đến tháng 12/2021 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017 - Phải trả Tổng cty Lương Thực Miền Nam- Công ty cp)	6.438.988.877	6.438.988.877
+ Khác (lãi năm 2022, 2023 và quý 1/2024 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017)	3.559.947.216	3.165.361.106
+ Khác (phí kiểm toán 2023: 60.300.000, chi phí khác: 191.603.619)	535.409.572	251.903.619

b) Dài hạn

Cộng 35.665.440.551 25.512.382.571

19. Phải trả khác

Đến 31/03/2024

Đầu năm

a) Ngắn hạn	34.135.834.403	35.176.638.323
Kinh phí công đoàn	36.172.850	
Phải trả về cổ phần hoá (1)	17.222.929.928	17.222.929.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.165.981.185	10.237.398.862
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phi xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7.553.170.410	7.553.170.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.062.225	120.621.318
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	568.103.355.000	568.253.355.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.686.500.000	1.836.500.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC (4)	561.416.855.000	561.416.855.000

(1) Đây là khoản công nợ cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định 67/QĐ- HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(2) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCB được ngân sách nhà nước cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài Chính. Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm chính thức bàn giao Công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(3) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoản 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018 Bộ Tài Chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bàn giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tại thời điểm 31/12/2023 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao. Nên chưa điều chỉnh sổ sách kế toán.

(4) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tạm tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tạm tăng nợ phải trả khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Đến 31/03/2024	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	1.020.000.000	1.480.000.000
Cộng	1.020.000.000	1.480.000.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
Cộng	0	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Dự phòng phải trả	Đến 31/03/2024	Đầu năm
a) Ngắn hạn
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đến 31/03/2024	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đến 31/03/2024	Đầu năm

23. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	255.138.000.000						-193.860.856.047		61.277.143.953
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							1.012.909.206		1.012.909.206
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-192.847.946.841	0	62.290.053.159
Số dư đầu năm nay	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-192.847.946.841	0	62.290.053.159
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							276.403.017		276.403.017
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối quý 1 năm 2024	255.138.000.000	0	0	0	0	0	-192.571.543.824	0	62.566.456.176

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đến 31/03/2024

Đầu năm

- Cổ phần Nhà nước (Tổng Công ty LTMN :59,78%)	152.509.000.000	152.509.000.000
- Cổ phần người lao động trong DN: 1,36%	3.490.860.000	3.490.860.000
- Cổ phần của Nhà đầu tư: 38,86%	99.138.140.000	99.138.140.000
Cộng	255.138.000.000	255.138.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đến 31/12/2023

Đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp đầu năm	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

0/Y/N/0/...

sheet TS
d. Cổ tức
đ. Cổ phiếu

	Đến 31/03/2024	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	29.450.000	29.450.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
- Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3.936.200	3.936.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	3.936.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	25.513.800
+ Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	24.962.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VNĐ/ Cổ phiếu

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phần vốn nhà nước số tiền 39,362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHDCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bất thường về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận

23. Nguồn kinh phí	Đến 31/03/2024	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

a. Tài sản đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp chờ bàn giao

Tại thời điểm 31/03/2024, Công ty có một số tài sản chờ bàn giao cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	0
03	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	43.374.658.243	43.111.189.186	263.469.057

b) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

c) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

d) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Đến 31/03/2024

- Đồng Euro

143,50

e) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

f) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.334.688.079	88.597.065.180
- Doanh thu bán hàng;	92.514.450.789	74.001.070.160
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	13.820.237.290	14.595.995.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	85.969.927.582	69.782.494.039
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2.737.671.958	2.336.969.224
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-122.015.920
Cộng	88.707.599.540	71.997.447.343
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.201.746	16.048.208
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	37.190	358.446
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	15.238.936	16.406.654
5. Chi phí tài chính	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	258.797	318.149
- Chi phí tài chính khác.	394.586.110	390.250.000
Cộng	394.844.907	390.568.149
6. Thu nhập khác	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	30.453.491	0
- Các khoản khác (Xứ lý công nợ, hàng thừa, Thương mại trợ trợ trưng bày, hoạt động khác)	233.856.283	312.361.516
Cộng	264.309.774	312.361.516
7. Chi phí khác	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Các khoản khác.	120.760.226	29.787.630
Cộng	120.760.226	29.787.630
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.389.877.097	14.832.300.484
- Chi phí nhân công	2.398.133.575	2.420.467.052
- Chi phí vật liệu	64.260.431	80.345.184
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.265.682	26.579.619
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.297.846.243	2.624.226.239
- Thuế phí, lệ phí	9.721.807.930	8.724.078.682
- Trợ cấp thôi việc	0	164.637.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.851.486	489.784.445
- Chi phí bằng tiền khác	465.711.750	302.181.763
b) Chi phí bán hàng	1.724.752.002	1.388.704.738
- Chi phí nhân công	710.779.772	660.311.507
- Chi phí vật liệu, bao bì	76.135.116	138.410.143
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.201.113	39.110.460
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.408.233	284.963.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.670.184	194.292.333
- Chi phí bằng tiền khác	138.557.584	71.616.346
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.428.339.415	4.450.143.862
- Chi phí nhân công	3.194.222.800	3.120.177.750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.661.877.907	2.942.971.309

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.054.809.930	709.744.240
- Chi phí khác bằng tiền	10.340.256.764	9.262.514.291
Cộng	44.679.506.816	20.485.551.452

Kết quả SDSXKD 276.403.017 287.025.006

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay Năm trước

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;

- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m², tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại khi có quyết định sẽ nộp về nhà nước theo quy định

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này.

Tuy nhiên, không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty CP Lương thực TPHCM tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty tiếp tục theo dõi và có báo cáo cụ thể với Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan: xem báo cáo hợp nhất theo qui định của Tổng công ty Lương thực miền Nam (Chủ sở hữu nắm cổ phần chi phối)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): số đầu năm là số dư tại thời điểm 31/12/2021 chuyển sang

6. Thông tin về hoạt động liên tục:
 - Ngày 31/03/2015 là thời điểm làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp
 - Từ ngày 01/04/2015 đến 31/08/2016 : thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần
 - Từ ngày 01/09/2016 đến nay Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0300559014 do sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu cho Công ty cổ phần với Vốn điều lệ : 294.500.000.000 đồng, ngày 03/04/2019 cấp lần thứ 16 do đăng ký điều chỉnh mã kinh doanh xăng dầu. Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 03 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04/04/2023 về việc bổ sung, sửa đổi chỉ tiết ngành nghề kinh doanh và thay đổi giấy tờ pháp lý cá nhân của đại diện pháp luật Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, căn cứ theo Nghị Quyết số 02/NQ-LT-ĐHDCĐ ngày 29/9/2017 của HĐQT, Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 255.138.000.000 đồng (Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh).

7. Số liệu trên Báo cáo tài chính này đến ngày công bố thông tin vẫn chưa được cơ quan quản lý nhà nước cấp bổ sung giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ 255.138.000.000 đồng

Lập, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu


Kế toán trưởng


Tổng Giám đốc


Đoàn Quang Long